

Bản án số: 20/2022/DS-PT
Ngày 24-01-2022
“*V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản và hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nam Trung;

Các Thẩm phán:

Bà Trương Tố Hương;

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Hằng, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2021/TLPT-DS ngày 29/10/2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 20/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 207/2021/QĐ-PT, ngày 06/12/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 343/2021/QĐ-PT, ngày 28/12/2021, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Ngô Thị K, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 231, ấp L, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

* *Bị đơn:* 1. Ông Đặng Văn V, sinh năm 1970 (có mặt).

2. Bà Lê Thị D, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và theo kết quả xét xử sơ thẩm, thì vụ án có nội dung như sau:

** Nguyên đơn K trình bày về việc vợ chồng ông V và bà D còn thiếu tiền mua phân bón và tiền vay của bà, cụ thể như sau:*

- *Đối với số tiền mua bán còn thiếu:* Bà kinh doanh mua bán phân bón, từ tháng 5/2017 bà có thỏa thuận bán phân cho vợ chồng ông V và bà D để trồng mía, thỏa thuận bán thiếu đến khi thu hoạch mía thì trả tiền, việc mua bán chỉ thỏa thuận bằng lời nói không lập thành văn bản, khi giao hàng và nhận hàng thì ghi sổ theo dõi và ký tên xác nhận. Đến ngày 08/6/2018 Âm lịch (viết tắt là AL) hai bên kết nợ, số tiền mua phân ông V, bà D còn nợ là 93.340.000đ. Sau khi kết nợ, do không có tiền trả, nên hai bên thỏa thuận hàng tháng ông V, bà D phải trả tiền lãi cho bà K với mức lãi suất 02%/tháng.

- *Đối với số tiền vay còn thiếu:* Ngày 01/5/2016AL ông V, bà D có vay của bà K số tiền vốn là 100.000.000đ, lãi thỏa thuận là 1,6%/tháng. Sau khi vay, ông V và bà D có đóng lãi đủ cho bà K đến ngày 01/5/2018AL. Do ông V, bà D không trả nợ vay đúng thời gian thỏa thuận. Vì vậy, ngày 08/9/2019AL, các bên thỏa thuận kết nợ, ông V có ký tên xác nhận còn nợ tiền mua phân, tiền vay và các khoản lãi, cụ thể như sau:

- *Đối với số tiền mua phân bón còn thiếu:* Số tiền nợ gốc là 93.340.000đ, tiền lãi tính từ ngày 08/6/2018AL đến ngày 08/9/2019AL là 15 tháng, số tiền lãi cụ thể là: $93.340.000đ \times 02\% \times 15 \text{ tháng} = 28.002.000đ$ (lấy số chẵn 28.000.000đ).

- *Đối với số tiền vay còn thiếu:* Tiền nợ vốn là 100.000.000đ, tiền lãi từ ngày 01/5/2018AL đến ngày 01/9/2019AL là 16 tháng, số tiền lãi cụ thể là: $100.000.000đ \times 1,6\% \times 16 \text{ tháng} = 25.600.000đ$.

Tổng cộng tiền vốn và lãi của tiền mua phân và tiền vay là: $93.340.000đ + 28.002.000đ + 100.000.000đ + 25.600.000đ = 246.940.000đ$.

Sau khi tổng kết nợ, vợ chồng ông V bà D vẫn không trả tiền còn thiếu cho bà K. Vì vậy, tính đến tháng 6/2021, số tiền ông V bà D còn thiếu bà K là:

- *Đối với số tiền mua phân bón còn thiếu:* Số tiền nợ gốc là 93.340.000đ, tiền lãi tính từ ngày 08/9/2019AL đến ngày 08/6/2021AL là 21 tháng, số tiền lãi cụ thể là: $93.340.000đ \times 02\% \times 21 \text{ tháng} = 39.202.800đ$.

- *Đối với số tiền vay còn thiếu:* Tiền nợ gốc là 100.000.000đ, tiền lãi từ ngày 01/9/2019AL đến ngày 01/6/2021AL là 21 tháng, số tiền lãi cụ thể là: $100.000.000đ \times 1,6\% \times 21 \text{ tháng} = 33.600.000đ$. Số tiền lãi này ông V bà D trả được 25.000.000đ tiền lãi, tiền lãi còn nợ lại là: $33.600.000đ - 25.000.000đ = 8.600.000đ$.

Do ông V và bà D không trả nợ đúng thỏa thuận. Vì vậy, trong đơn khởi kiện đề ngày 28/6/2021, bà K khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C giải quyết buộc ông V và bà D phải trả các khoản tiền cụ thể như sau: $246.940.000đ + 39.202.800đ + 8.600.000đ = 294.742.800đ$.

+ Tại phiên hòa giải ngày 31/8/2021, bà K có thay đổi yêu cầu khởi kiện về phần lãi suất, cụ thể như sau:

- Tiền mua phân còn thiếu: 93.340.000đ, tiền lãi tính từ ngày 08/6/2018AL đến ngày 08/8/2019AL là 38 tháng, với mức lãi suất là 1,66%/tháng, tính thành tiền là: $93.340.000đ \times 1,66\%/tháng = 58.878.872đ$, tổng cộng tiền vốn mua phân còn thiếu và tiền lãi là: $93.340.000đ + 58.878.872đ = 152.218.672đ$.

- Tiền vay gốc 100.000.000đ, tiền lãi tính từ ngày 01/5/2018AL đến ngày 01/9/2021 là 40 tháng với lãi suất là 1,66%/tháng, tính thành tiền là: $100.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 40 tháng = 66.400.000đ$, trừ số tiền lãi ông V, bà D đã trả 25.000.000đ, tiền lãi còn lại là $66.400.000đ - 25.000.000đ = 41.400.000đ$, tổng cộng tiền vốn và lãi là: $100.000.000đ + 41.400.000đ = 141.400.000đ$.

Cộng 02 khoản là: $152.218.672đ + 141.400.000đ = 293.618.872đ$.

+ Tại phiên tòa sơ thẩm, bà K có thay đổi yêu cầu khởi kiện về phần lãi suất và yêu cầu chuyển từ ngày âm lịch sang ngày dương lịch, tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm, cụ thể như sau:

- Tiền lãi của tiền mua phân còn nợ là: 93.340.000đ, tính từ ngày 08/6/2018AL chuyển sang ngày dương lịch là ngày 20/7/2018 tính đến ngày tổng kết nợ 08/9/2018AL chuyển sang ngày dương lịch là 16/10/2018 (14 tháng 16 ngày) và từ ngày 23/6/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/9/2021 (02 tháng 27 ngày), tổng cộng là 17 tháng 13 ngày, với lãi suất là 1,66%/tháng, tiền lãi là: $93.340.000đ \times 17 tháng 13 ngày \times 1,66\% = 27.011.973đ$, tổng cộng tiền mua phân và tiền lãi là: $93.340.000đ + 27.011.973đ = 120.351.973đ$. Yêu cầu tiếp tục tính lãi trên số tiền 93.340.000đ theo mức lãi suất là 1,66%/tháng.

- Tiền lãi của tiền vốn vay 100.000.000đ, tính từ ngày 01/5/2018AL chuyển sang ngày dương lịch là 14/6/2018 tính đến ngày xét xử sơ thẩm 20/9/2021 là 39 tháng 06 ngày, với mức lãi suất các bên đã thỏa thuận là 1,6%/tháng, tiền lãi là: $100.000.000đ \times 39 tháng 6 ngày \times 1,6\% = 62.720.000đ$, trừ tiền lãi ông V bà D đã trả 25.000.000đ, tiền lãi còn lại là: $62.720.000đ - 25.000.000đ = 37.720.000đ$, tổng cộng tiền vốn vay và tiền lãi là: $100.000.000đ + 37.720.000đ = 137.720.000đ$. Yêu cầu tiếp tục tính lãi trên số tiền vốn là 100.000.000đ, theo mức lãi suất là 1,6%/tháng.

Cộng 02 khoản là: $120.351.973đ + 137.720.000đ = 258.071.973đ$.

* Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn V trình bày: Ông thừa nhận ông và vợ là bị đơn D có mua phân bón và có vay tiền của bà K như bà K đã trình bày.

- Đối với số tiền mua phân: Ông V cho rằng khi kết nợ, bà K đã tính gốc và lãi 02% tổng cộng là 133.340.000đ, sau đó ông đã trả được 40.000.000đ, còn nợ lại 93.340.000đ. Vì vậy, ông V đồng ý trả tiền mua phân bón còn thiếu cho bà K là 93.340.000đ và đề nghị bà K không tính lãi đối với khoản tiền mua phân còn thiếu.

- Đối với khoản tiền vay: Ông V thừa nhận có vay của bà K số tiền 100.000.000đ, đóng lãi đến ngày 01/5/2018AL thì ngưng không đóng lãi. Sau đó, ông có giao cho con gái trả cho bà K 25.000.000đ. Ông V đồng trả tiền vốn vay còn thiếu là 100.000.000đ và đồng ý trả thêm tiền lãi là 25.600.000đ.

Ông V yêu cầu được trả nợ thành nhiều lần, mỗi năm trả 30.000.000đ cho đến khi trả hết nợ vay và tiền mua phân bón còn thiếu.

** Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn D trình bày:* Bà cũng thừa nhận bà và chồng bà là bị đơn V có mua phân bón và có vay tiền của bà K như bà K đã trình bày. Bà đồng ý theo ý kiến trả nợ của chồng bà là của ông V. Bà yêu cầu được trả nợ thành nhiều lần, mỗi năm trả 40.000.000đ cho đến khi trả hết nợ vay và tiền mua phân bón còn thiếu.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 20/9/2021 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 05/2021/QĐ-SCBSBA, ngày 26/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 5, Điều 91, Điều 94, Điều 144, Điều 147, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 119, Điều 357, Điều 398, Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ/HĐTP ngày 11/01/2019.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị K.

1. Buộc vợ chồng ông Đặng Văn V và bà Lê Thị D cùng chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà Ngô Thị K tiền phân bón gốc và lãi là 120.351.973 (một trăm hai mươi triệu, ba trăm năm mươi một ngàn, chín trăm bảy mươi ba) đồng, trong đó: nợ gốc 93.340.000 (chín mươi ba triệu, ba trăm bốn mươi ngàn) đồng, nợ lãi 27.011.973 (hai mươi bảy triệu, không trăm mười một ngàn, chín trăm bảy mươi ba) đồng và tiền vay gốc và lãi là 137.720.000 (một trăm ba mươi bảy triệu, bảy trăm hai mươi ngàn) đồng, trong đó: nợ gốc 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, nợ lãi 37.720.000 (ba mươi bảy triệu, bảy trăm hai mươi ngàn) đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực và bà K có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông V, bà D không trả đủ số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông V, bà D phải trả cho bà K tiền lãi tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 01-10-2021, bị đơn Đặng Văn V và Lê Thị D làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết, cụ thể như sau:

1. Yêu cầu trả tiền mua phân là 93.340.000đ (yêu cầu không tính lãi).

2. Tiền vay 100.000.000đ từ ngày 08/9/2019 đến nay là 16 tháng, yêu cầu tính theo lãi ngân hàng mỗi tháng là $0,8\% \times 100.000.000\text{đ} \times 16 \text{ tháng} = 12.800.000\text{đ}$, tổng cộng vốn lãi là 112.800.000đ.

Tổng cộng 03 khoản là: $93.340.000\text{đ} + 100.000.000\text{đ} + 12.800.000\text{đ} = 206.134.000\text{đ}$.

3. Do dịch bệnh diễn ra rất phức tạp, kinh tế khó khăn. Vì vậy, ông V bà D yêu cầu được trả nợ thành nhiều lần, mỗi năm trả 30.000.000đ cho đến khi hết nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn V giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, Nguyên đơn K giữ nguyên đơn khởi kiện; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Ý kiến của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

+ *Về thủ tục tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và Nguyên đơn K cùng bị đơn V đã tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn D, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 296 và khoản 5 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn D.

+ *Về nội dung kháng cáo*: Do kháng cáo của bị đơn V không có căn cứ và Nguyên đơn K không đồng ý theo nội dung kháng cáo của bị đơn V. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn V và D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn V và D là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, kháng cáo là hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Đối với bị đơn D, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 296 và khoản 5 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn D.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Bị đơn V kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết, cụ thể như sau:

1. Yêu cầu trả tiền mua phân là 93.340.000đ (yêu cầu không tính lãi).

2. Tiền vay 100.000.000đ từ ngày 08/9/2019 đến nay là 16 tháng, yêu cầu tính theo lãi ngân hàng mỗi tháng là $0,8\% \times 100.000.000\text{đ} \times 16 \text{ tháng} = 12.800.000\text{đ}$, tổng cộng vốn lãi là 112.800.000đ.

Tổng cộng 03 khoản là: $93.340.000\text{đ} + 100.000.000\text{đ} + 12.800.000\text{đ} = 206.134.000\text{đ}$.

3. Do dịch bệnh diễn ra rất phức tạp, kinh tế khó khăn. Vì vậy, bị đơn V yêu cầu được trả nợ thành nhiều lần, mỗi năm trả 30.000.000đ cho đến khi hết nợ.

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn V về việc yêu cầu Nguyên đơn K không tính lãi đối với số tiền mua phân bón còn thiếu là 93.340.000đ, thì thấy rằng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn V thừa nhận, sau khi các bên ký tên kết nợ vào ngày 08/6/2018AL chuyển sang ngày dương lịch là ngày 20/7/2018 đến nay các bị đơn chưa trả tiền mua phân bón còn thiếu cho Nguyên đơn K. Như vậy, bị đơn V thừa nhận đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền mua phân bón còn thiếu cho Nguyên đơn K. Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn K không đồng ý bỏ tiền lãi theo yêu cầu kháng cáo của các bị đơn.

Điều 440 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về “Nghĩa vụ trả tiền” cụ thể như sau:

1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng.

2. Trường hợp các bên chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản thì thời hạn thanh toán tiền cũng được xác định tương ứng với thời hạn giao tài sản. Nếu các bên không có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn thanh toán tiền thì bên mua phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản.

3. Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này”.

Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về “Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền” như sau:

“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”.

Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về “Lãi suất” như sau:

“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có

liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”.

Theo các quy định đã được viện dẫn nêu trên. Bị đơn V và D có nghĩa vụ phải trả tiền lãi trên số tiền mua phân còn thiếu cho nguyên đơn K theo nội dung bản án sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn V về việc không tính tiền lãi đối với số tiền mua phân còn thiếu, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn V về việc yêu cầu được trả tiền lãi, trên số nợ vốn vay 100.000.000đ cho nguyên đơn K, theo mức lãi suất 0,8%/tháng và tính lãi từ ngày 08/9/2019 đến nay là 16 tháng với số tiền lãi là 12.800.000đ, thì thấy rằng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn V thừa nhận: Ngày 01/5/2016 AL ông V, bà D có vay của bà K số tiền vốn là 100.000.000đ, lãi thỏa thuận là 1,6%/tháng. Sau khi vay, ông V và bà D có đóng lãi cho bà K đến ngày 01/5/2018AL, từ ngày 01/5/2018AL đến nay ông V và bà D không đóng lãi cho bà K. Như vậy, ông V và bà D thừa nhận đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền vay và tiền lãi còn thiếu cho nguyên đơn K. Theo thỏa thuận của các bên, lãi suất tiền vay 1,6%/tháng là trong giới hạn cho phép của pháp luật, được quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự như đã được viện dẫn ở phần trên. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn K không đồng ý giảm tiền lãi vay theo yêu cầu kháng cáo của bị đơn V. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn V về việc xin giảm tiền lãi vay, không được cấp phúc thẩm chấp nhận.

[2.3] Xét kháng cáo của bị đơn V về việc yêu cầu được trả số tiền còn thiếu cho nguyên đơn K thành nhiều lần, thì thấy rằng:

Do các bị đơn V và Dĩnh đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền mua phân bón và tiền vay còn thiếu và nguyên đơn K không đồng ý cho các bị đơn trả chậm thành nhiều lần, cụ thể mỗi năm trả 30.000.000đ cho đến khi hết số tiền còn thiếu. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn V về việc xin trả chậm thành nhiều lần, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những căn cứ và phân tích nêu trên, xét thấy toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn V không có căn cứ, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với qui định của pháp luật như đã viện dẫn nêu trên, nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Do kháng cáo của bị đơn V không được chấp nhận, nên bị đơn V phải chịu án phí theo qui định tại khoản 01 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản

01 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm của bị đơn D được sung vào công quỹ nhà nước theo quy định tại khoản 2 điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 296; khoản 1 và khoản 5 Điều 308; khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê Thị D.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Đặng Văn V.

I- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 20/9/2021 Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 02/2021/QĐ-SCBSBA, ngày 05/10/2021; Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 04/2021/QĐ-SCBSBA, ngày 15/10/2021 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 05/2021/QĐ-SCBSBA, ngày 26/10/2021, của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ vào Điều 5, Điều 91, Điều 94, Điều 144, Điều 147, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 119, Điều 357, Điều 398, Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ/HĐTP ngày 11/01/2019.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị K.

1. Buộc vợ chồng ông Đặng Văn V và bà Lê Thị D cùng chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà Ngô Thị K tiền phân bón gốc và lãi là 120.351.973 (một trăm hai mươi triệu, ba trăm năm mươi một ngàn, chín trăm bảy mươi ba) đồng, trong đó: nợ gốc 93.340.000 (chín mươi ba triệu, ba trăm bốn mươi ngàn) đồng, nợ lãi 27.011.973 (hai mươi bảy triệu, không trăm mười một ngàn, chín trăm bảy mươi ba) đồng và tiền vay gốc và lãi là 137.720.000 (một trăm ba mươi bảy triệu, bảy trăm hai mươi ngàn) đồng, trong đó: nợ gốc 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, nợ lãi 37.720.000 (ba mươi bảy triệu, bảy trăm hai mươi ngàn) đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực và bà K có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông V, bà D không trả đủ số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông V, bà D phải trả cho bà K tiền lãi tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: vợ chồng Đặng Văn V và bà Lê Thị D cùng chịu trách nhiệm liên đới nộp 12.903.598 (mười hai triệu, chín trăm lẻ ba ngàn, năm trăm chín mươi tám) đồng; bà Ngô Thị K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà K số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.369.000 (bảy triệu, ba trăm sáu mươi chín ngàn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009020 ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

II- Về án phí phúc thẩm:

- Bị đơn V phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bị đơn V đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001701, ngày 12/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Các bị đơn đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

- Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) mà bị đơn V đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001702, ngày 12/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng được sung vào công quỹ nhà nước.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Nam Trung